

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
HEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *49*/2018/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
lợi nhuận sau thuế trên
báo cáo quý IV-2018.

Hà Nội, ngày *30* tháng 01 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trong quý IV-2018:
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4-2018 ghi nhận kết quả lợi nhuận sau thuế đạt 68,4 tỷ đồng tăng 109,7% so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân chủ yếu:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ (HEM) quý 4-2018 tăng trưởng 39,48% do trong kỳ nhận được 39,9 tỷ đồng lợi nhuận được chia của năm 2017 từ công ty liên kết.

- Ngày 17/10/2018 HEM mua thêm 65,37% Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam – Hungari (VIHEM), theo đó Báo cáo tài chính Hợp nhất ghi nhận thêm lợi nhuận từ Công ty con này.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509

HEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2018

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		445.483.693.223	399.591.303.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.951.375.039	57.352.948.855
111	1. Tiền		18.251.375.039	11.952.948.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.700.000.000	45.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	18.443.756.354	72.339.670.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		15.000.000.000	39.839.670.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.443.756.354	32.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		273.997.895.862	119.199.820.895
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	403.055.592.979	117.034.921.792
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.842.780.608	1.352.659.645
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.208.703.740	1.403.177.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(144.109.181.465)	(590.937.837)
140	IV. Hàng tồn kho	9	109.778.655.127	150.417.917.401
141	1. Hàng tồn kho		109.840.744.616	152.296.951.410
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.089.489)	(1.879.034.009)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.312.010.841	280.946.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	400.728.962	269.678.776
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		911.281.879	11.268.068
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		429.194.536.348	438.535.536.793
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.740.871.000	75.339.914.100
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	6.740.871.000	75.339.914.100
220	II. Tài sản cố định		120.141.172.817	99.329.381.091
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	119.311.611.310	98.364.968.365
222	- Nguyên giá		295.709.965.577	203.021.866.892
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(176.398.354.267)	(104.656.898.527)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	829.561.507	964.412.726
228	- Nguyên giá		3.052.367.251	1.286.081.111
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.222.805.744)	(321.668.385)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		371.324.341	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	371.324.341	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		275.922.449.576	259.009.962.100
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		275.922.449.576	259.009.962.100
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.018.718.614	4.856.279.502
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.577.705.413	4.856.279.502
269	2. Lợi thế thương mại		21.441.013.201	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		874.678.229.571	838.126.840.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		230.123.052.305	265.948.727.013
310	I. Nợ ngắn hạn		223.739.924.491	258.205.248.769
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	71.801.393.150	55.466.532.922
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.225.473.439	4.091.121.768
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.825.927.010	6.990.853.371
314	4. Phải trả người lao động		10.330.190.088	14.293.063.994
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.384.953.087	868.964.205
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.200.781.851	1.260.275.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.281.226.656	3.431.191.102
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	118.335.347.341	153.460.748.234
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	916.160.914	10.668.139.193
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	4.438.470.955	7.674.358.780
330	II. Nợ dài hạn		6.383.127.814	7.743.478.244
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	50.000.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	6.333.127.814	6.122.073.434
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.621.404.810
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		644.555.177.266	572.178.113.775
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	637.996.352.236	565.076.645.089
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		368.000.000.000	368.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		368.000.000.000	368.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		152.595.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.926.026.801	7.926.026.801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.508.916.615	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		215.740.665.858	181.551.913.159
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		124.153.738.159	105.055.327.106
421b	LNST chưa phân phối năm nay		91.586.927.699	76.496.586.053
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		43.257.559.618	9.035.521.784
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.558.825.030	7.101.468.686
431	1. Nguồn kinh phí	24	-	(52.023.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.558.825.030	7.153.491.686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		874.678.229.571	838.126.840.788

 Ngô Văn Hải Người lập	 Nguyễn Thị Thanh Yên Kế toán trưởng	 Bùi Quang Vinh Tổng Giám đốc Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019
--	--	---

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	216.998.768.613	96.179.474.117	544.175.954.452	542.734.192.912
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	369.845.520	181.624.930	1.335.802.143	683.931.458
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	216.628.923.093	95.997.849.187	542.840.152.309	542.050.261.454
11	4. Giá vốn hàng bán	30	178.224.071.585	77.866.290.835	429.890.697.120	445.416.459.196
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.404.851.508	18.131.558.352	112.949.455.189	96.633.802.258
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	41.682.337.490	25.208.546.959	43.563.449.954	51.419.363.405
22	7. Chi phí tài chính	32	9.086.317.739	1.990.325.595	23.492.031.982	6.211.909.566
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.373.315.963	1.853.489.681	8.722.304.234	5.556.082.505
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		16.826.808.922	1.252.776.385	16.826.808.922	1.252.776.385
25	9. Chi phí bán hàng	33	2.582.264.135	(1.826.256.838)	10.518.600.153	15.952.432.851
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	16.367.406.257	10.000.465.229	40.460.608.898	36.408.544.275
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.878.009.789	34.428.347.710	98.868.473.032	90.733.055.356
31	12. Thu nhập khác	35	825.640.076	380.569.014	3.575.427.263	1.394.978.104
32	13. Chi phí khác	36	(68.865.754)	(28.780.097)	381.070.034	2.718.223.599
40	14. Lợi nhuận khác		894.505.830	409.349.111	3.194.357.229	(1.323.245.495)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.772.515.619	34.837.696.821	102.062.830.261	89.409.809.861
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.333.140.131	2.208.235.016	7.926.634.252	9.081.595.014
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>68.439.375.488</u>	<u>32.629.461.805</u>	<u>94.136.196.009</u>	<u>80.328.214.847</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		65.826.637.571	32.710.649.620	91.523.458.092	80.409.402.662
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.612.737.917	(81.187.815)	2.612.737.917	(81.187.815)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.796	893	2.498	2.194

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		102.062.830.261	89.409.809.861
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.534.162.300	10.714.321.421
03	- Các khoản dự phòng		(8.999.154.412)	(3.243.783.522)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		35.804.782	3.341.647
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(59.545.712.208)	(52.597.150.260)
06	- Chi phí lãi vay		8.722.304.234	5.556.082.505
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		52.810.234.957	49.842.621.652
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(44.462.618.338)	(81.000.216.140)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		101.290.158.694	(31.672.568.469)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.242.591.844)	(2.345.680.434)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		147.523.903	(517.977.861)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		24.839.670.000	(39.839.670.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.526.403.390)	(5.542.186.221)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.946.909.164)	(5.094.903.454)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.264.096.226	15.154.850.811
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.956.363.227)	(19.617.291.364)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		107.216.797.817	(120.633.021.480)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.400.355.682)	(9.635.144.120)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.025.145.455	297.782.548
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.493.756.354)	(29.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.550.000.000	28.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.339.467.255)	(7.749.360.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.140.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.655.361.610	51.474.329.917
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.863.072.226)	33.187.608.345

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		22.442.127.331	
33	2. Tiền thu từ đi vay		447.300.088.625	409.466.220.795
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(492.591.885.330)	(302.554.251.996)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(54.906.296.500)	(74.407.684.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(77.755.965.874)	32.504.284.799
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.402.240.283)	(54.941.128.336)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.352.948.855	112.293.999.848
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		666.467	77.343
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	41.951.375.039	57.352.948.855

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 02/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 368.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 368.000.000.000 đồng; tương đương 36.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội ("HITECH")	Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("VIHEM")	Tổ 24, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	65,37%	65,37%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội: Trong năm 2018 Công ty đã nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông khác để nâng số cổ phần nắm giữ từ 950.000 cổ phần lên 1.850.000 cổ phần. Do đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tăng từ 51,35% lên 100%
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam-Hungari: Trong năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng 7.190.700 cổ phiếu DVH từ Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam. Do đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tăng lên 65,37%.
- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đánh giá lại tính ổn định về chất lượng của các sản phẩm kết hợp xem xét chi phí bảo hành thực tế phát sinh những năm qua để làm căn cứ xác định tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho các hợp đồng có yêu cầu. Theo đó, tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa của Công ty được thay đổi từ 3% xuống 1% để phù hợp hơn với thực tế phát sinh chi phí.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước về số tiền học phí của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	330.268.403	127.217.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.921.106.636	11.825.731.742
Các khoản tương đương tiền	23.700.000.000	45.400.000.000
	41.951.375.039	57.352.948.855

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn với lãi suất 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		năm nay	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.443.756.354	3.443.756.354	32.500.000.000	32.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.443.756.354	3.443.756.354	32.500.000.000	32.500.000.000
	3.443.756.354	3.443.756.354	32.500.000.000	32.500.000.000

Tại 31/12/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất 6,5%/năm đáo hạn vào ngày 28 tháng 9 năm 2019.

b) Chứng khoán kinh doanh

	ngày 31 tháng 12 năm 2018		năm nay	
	Giá gốc	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	Giá gốc	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần GTNfoods	-	-	39.839.670.000	-
Trái phiếu Công ty CP Chứng khoán IB	15.000.000.000	-	-	-
	15.000.000.000	-	39.839.670.000	-

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

31/12/2018					năm nay				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND		Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết									
- Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	275.922.449.576		Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	259.009.962.100
				275.922.449.576					259.009.962.100

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 39.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	346.951.239.256	117.034.921.792
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	40.555.815.117	29.776.933.402
- Công ty Điện lực Hưng Yên	10.448.802.000	11.493.682.200
- Công ty điện lực Vĩnh phúc	9.738.998.000	10.712.897.800
- Công ty Điện lực Thanh Hoá	7.479.065.000	7.479.065.000
- Công ty Điện lực Hà Nam	6.981.076.000	6.981.076.000
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	4.829.160.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	165.459.436.652	45.762.107.390
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	56.104.353.723	-
	403.055.592.979	117.034.921.792
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(144.109.181.466)	(539.866.837)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	6.740.871.000	75.339.914.100
- Công ty Điện lực Thái Bình	2.134.173.000	4.829.160.000
- Công ty Điện lực Nam Định	1.005.884.000	829.854.300
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	1.005.884.000	1.383.090.500
- Công ty Điện lực Sơn La	952.952.000	149.749.600
- Công ty Điện lực Bắc Kạn	705.654.000	1.357.866.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	936.324.000	66.790.193.300
	6.740.871.000	75.339.914.100

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	4.842.780.608	1.352.659.645
- Công ty TNHH ABB	2.122.352.100	-
- Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	-	62.700.000
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	71.562.700
- Công ty cổ phần viễn thông Điện Lực Hà Nội	1.532.127.388	-
- DEQING YUETONG TRADING CO.,LTD	-	152.034.909
- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1	-	70.600.000
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Việt Nam	46.200.000	-
- Các khoản trả trước khác	1.142.101.120	995.762.036
	4.842.780.608	1.352.659.645

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	779.491.931	-	853.497.844	-
Ký cược, ký quỹ	137.420.195	-	87.280.265	-
Phải thu về lãi tiền	230.000.000	-	-	-
Phải thu khác	9.061.791.614	-	462.399.186	-
	10.208.703.740	-	1.403.177.295	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265.400.036	-	265.400.036	-
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Dầu Tiếng	498.980.000	349.286.000	-	-
Công ty cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	612.722.000	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	872.594.700	-	-	-
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14.095.503.040	-	-	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-	-	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	-	-
XN tư nhân Đức Hải Đăng	3.027.114.324	-	-	-
Các khoản khác	3.158.710.966	120.043.631	325.537.801	-
	144.578.511.096	469.329.631	590.937.837	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.586.806.438	(62.089.489)	69.059.724.370	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	838.602.877	-	635.214.674	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.691.704.183	-	12.437.159.282	-
Thành phẩm	35.295.811.648	-	69.368.824.495	(1.816.944.520)
Hàng hoá	4.427.819.470	-	796.028.589	-
	109.840.744.616	(62.089.489)	152.296.951.410	(1.879.034.009)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Số đầu kỳ	(1.879.034.009)	(723.740.777)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(1.155.293.232)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.816.944.520	-
Số cuối kỳ	(62.089.489)	(1.879.034.009)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	371.324.341	-
	371.324.341	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	71.652.084.608	108.258.127.087	21.796.638.807	1.315.016.390	-	203.021.866.892
- Mua trong kỳ	-	5.219.064.915	979.106.636	-	-	6.198.171.551
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.386.778.502	-	-	-	-	1.386.778.502
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	22.214.840.173	55.060.749.283	7.358.999.237	762.361.959	-	85.396.950.652
- Tăng do đánh giá lại	594.093.611	1.010.995.280	988.910.042	-	-	2.593.998.933
- Thanh lý, nhượng bán	(367.844.654)	(1.887.119.731)	(597.199.294)	-	-	(2.852.163.679)
- Tăng/ Giảm khác	-	-	(35.637.274)	-	-	(35.637.274)
Số dư cuối kỳ	95.479.952.240	167.661.816.834	30.490.818.154	2.077.378.349	-	295.709.965.577
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết	20.867.197.777	32.626.441.090	6.684.046.075	762.361.961	-	60.940.046.903
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.648.257.898	55.217.244.415	14.476.379.824	1.315.016.390	-	104.656.898.527
- Khấu hao trong kỳ	2.615.247.887	7.803.767.963	1.468.004.621	-	-	11.887.020.471
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	18.617.626.267	34.822.225.290	6.807.283.216	762.361.959	-	61.009.496.732
- Tăng do đánh giá lại	74.178.484	858.757.663	466.013.330	-	-	1.398.949.477
- Khấu hao theo giá trị hợp lý tăng thêm	15.062.443	45.196.405	84.221.156	-	-	144.480.004
- Thanh lý, nhượng bán	(307.763.351)	(1.887.119.731)	(467.970.588)	-	-	(2.662.853.670)
- Tăng/Giảm khác	-	-	(35.637.274)	-	-	(35.637.274)
Số dư cuối kỳ	54.662.609.628	96.860.072.005	22.798.294.285	2.077.378.349	-	176.398.354.267
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.003.826.710	53.040.882.672	7.320.258.983	-	-	98.364.968.365
Tại ngày cuối kỳ	40.817.342.612	70.801.744.829	7.692.523.869	-	-	119.311.611.310

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	244.481.111	1.041.600.000	-	1.286.081.111
- Mua trong kỳ	-	-	79.100.000	-	-	79.100.000
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh	-	-	438.521.322	1.248.664.818	-	1.687.186.140
Số dư cuối kỳ	-	-	762.102.433	2.290.264.818	-	3.052.367.251
<i>Trong đó:</i>						
- Đã khấu hao hết	-	-	438.521.322	1.323.664.818	-	1.762.186.140
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	85.568.385	236.100.000	-	321.668.385
- Hao mòn trong kỳ	-	-	52.851.219	161.100.000	-	213.951.219
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	438.521.322	1.248.664.818	-	1.687.186.140
Số dư cuối kỳ	-	-	576.940.926	1.645.864.818	-	2.222.805.744
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	158.912.726	805.500.000	-	964.412.726
Tại ngày cuối kỳ	-	-	185.161.507	644.400.000	-	829.561.507

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	91.848.392	128.629.392
Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản HEM	-	84.594.317
DV Bảo trì trạm biến áp Công ty	37.602.045	-
Phí DV cấp phép xả nước thải tại HEM	27.103.130	-
DV Bảo hiểm tài sản Công ty	53.998.435	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	190.176.960	56.455.067
	<u>400.728.962</u>	<u>269.678.776</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.138.969.116	1.057.956.446
Chi phí đào tạo, thử nghiệm, đánh giá thuộc DA đầu tư sản xuất MBA Amorphous	250.154.110	450.277.390
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại HEM	237.500.000	-
Chi phí thí nghiệm cấp chứng chỉ MBA	-	412.378.783
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.951.082.187	2.935.666.883
	<u>4.577.705.413</u>	<u>4.856.279.502</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán:	52.214.418.076	52.214.418.076	55.466.532.922	55.466.532.922
- Công ty trách nhiệm hữu hạn NTT	-	-	12.164.674.709	12.164.674.709
- Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh thiết bị điện TTC	22.614.618.180	22.614.618.180	-	-
- Y & W Engineering And Trading Co.,	-	-	18.522.184.800	18.522.184.800
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam	6.679.557.500	6.679.557.500	-	-
- Công ty CP Gia Hưng	2.066.959.719	2.066.959.719	-	-
- DN tư nhân Cơ khí Đức Phương Thành	2.140.724.174	2.140.724.174	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	18.712.558.503	18.712.558.503	24.779.673.413	24.779.673.413
Phải trả cho các bên liên quan:				
(Thuyết minh số 39)	19.586.975.074	19.586.975.074	-	-
	<u>71.801.393.150</u>	<u>71.801.393.150</u>	<u>55.466.532.922</u>	<u>55.466.532.922</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018****15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	3.225.473.439	4.091.121.768
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ FUJI FURUKAWA E&C (Việt Nam)	263.100.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Trường Hoa	297.442.751	-
- Công ty CP TOMEKO An Khang	1.500.000.000	-
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà		753.500.000
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	-	1.322.756.908
- Phải trả đối tượng khác	1.164.930.688	2.014.864.860
	3.225.473.439	4.091.121.768

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	924.459.155	27.595.969.299	(25.725.754.564)	2.794.673.890
Thuế Xuất khẩu,	-	535.735.103	(535.735.103)	-
Thuế Thu nhập doanh	5.937.220.946	7.926.634.252	(9.946.909.164)	3.916.946.034
Thuế Thu nhập cá	129.173.270	2.607.750.184	(2.622.616.368)	114.307.086
Thuế Tài nguyên	-	345.060	(345.060)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	5.634.417.977	(5.634.417.977)	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.071.601	(12.071.601)	-
	6.990.853.371	44.320.923.476	(44.485.849.837)	6.825.927.010

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	556.692.434	360.791.590
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	361.905.357	-
- Chi phí phải trả khác	1.466.355.296	508.172.615
	2.384.953.087	868.964.205
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	2.384.953.087	868.964.205

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	113.636.364	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.087.145.487	1.260.275.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

	<u>2.200.781.851</u>	<u>1.260.275.200</u>
19 . PHẢI TRẢ KHÁC		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	505.315.644	104.216.396
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.030.400	15.771.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.699.880.612	3.311.202.806
	<u>3.281.226.656</u>	<u>3.431.191.102</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	-
	<u>50.000.000</u>	<u>-</u>
20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	916.160.914	10.668.139.193
	<u>916.160.914</u>	<u>10.668.139.193</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.333.127.814	6.122.073.434
	<u>6.333.127.814</u>	<u>6.122.073.434</u>
21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.472.068.780	5.821.898.653
Trích lập trong kỳ	3.838.400.976	7.998.949.704
Sử dụng trong kỳ	(6.871.998.801)	(6.146.489.577)
Số dư cuối kỳ	<u>4.438.470.955</u>	<u>7.674.358.780</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

22 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ			31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	153.460.748.234	153.460.748.234	20.802.041.369	430.214.443.068	486.141.885.330	118.335.347.341	118.335.347.341
- Vay ngân hàng	140.947.665.234	140.947.665.234	11.153.709.294	279.304.336.625	327.360.900.812	104.044.810.341	104.044.810.341
- Vay tổ chức	1.592.550.000	1.592.550.000	-	1.980.000.000	3.092.550.000	480.000.000	480.000.000
- Vay cá nhân	10.920.533.000	10.920.533.000	9.648.332.075	18.930.106.443	25.688.434.518	13.810.537.000	13.810.537.000
- Vay bên liên quan	-	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-
	153.460.748.234	153.460.748.234	20.802.041.369	430.214.443.068	486.141.885.330	118.335.347.341	118.335.347.341
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2018	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	74.648.373.946	VND	Kỳ hạn vay 3- 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 05 năm 2019	5.2% - 6.5%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 01/07/18"
Ngân hàng MB - CN Mỹ Đình - PGD Đông Đô	8.772.658.964	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2019	5,4.0% - 6.6%	Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	3.925.881.114	VND	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 2 năm 2019	4.7%-6.44%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	11.297.896.317	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 6 năm 2019	5.3% -6.85%	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank - CN Chương Dương	5.400.000.000	VND	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 5 năm 2019	6,8%	Tín chấp
Trường CĐ công nghệ HN	10.600.000.000	VND	Kỳ hạn 6-12 tháng rút gốc linh hoạt	5,5%-7%	Tín chấp
Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ HN	480.000.000	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,50%	Tín chấp
Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	6.804.823.000	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,50%	Tín chấp
Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	7.005.714.000	VND	Kỳ hạn vay từ 3 đến 12 tháng. Lãi trả cùng với gốc vay khi đáo hạn ngày 06 tháng 1 năm 2019.	0,65% - 10,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	118.335.347.341				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quy knac thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	4.830.224.674	-	187.920.935.086	15.584.710.457	574.899.053.562
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	80.409.402.662	(81.187.815)	80.328.214.847
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ	-	-	-	3.000.000.000	-	(9.322.000.000)	-	(6.322.000.000)
Trích lập các quỹ tại công ty con	-	-	-	95.802.127	-	(254.867.981)	(96.105.767)	(255.171.621)
Chia cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	(73.288.740.000)	-	(73.288.740.000)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.124.652.000)	(1.124.652.000)
Số dư cuối kỳ trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	-	185.464.729.767	14.282.764.875	574.236.704.788
Số dư đầu năm nay	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	-	181.551.913.159	9.035.521.784	565.076.645.089
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	-	91.523.458.092	2.612.737.917	94.136.196.009
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(54.966.555.000)	-	(54.966.555.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.431.620.000)	-	(2.431.620.000)
Mua cổ phần tại CTCP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	-	-	-	-	4.508.916.615	-	40.672.769.524	45.181.686.139
Mua cổ phần tại Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	-	-	-	-	-	63.469.607	(9.063.469.607)	(9.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.615	215.740.665.858	43.257.559.618	637.996.352.236

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	368.000.000.000	368.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(54.966.555.000)	(73.288.740.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(54.966.555.000)	(73.288.740.000)

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.800.000	36.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155.630	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.630	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.644.370	36.644.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23.4 Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	54.966.555.000	73.288.740.000
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	54.966.555.000	73.288.740.000
	54.966.555.000	73.288.740.000

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu năm	(52.023.000)	(25.923.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	434.874.101	7.069.683.123
Chi sự nghiệp	(382.851.101)	(7.095.783.123)
Số cuối năm	-	(52.023.000)

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD) : Cuối kỳ 1.675,53 USD; đầu kỳ 57,07 USD	38.788.520	1.293.777

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.062.830.261	89.409.809.861
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	20.412.566.052	17.881.961.972
Các khoản điều chỉnh tăng	164.863.806	829.671.768
- <i>Các khoản phạt</i>	-	543.644.720
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	164.863.806	286.027.048
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.980.000.000)	(9.837.085.069)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia không chịu thuế TNDN</i>	(7.980.000.000)	(9.837.069.600)
- <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ gửi ngân hàng cuối năm</i>	-	(15.469)
Chi phí thuế TNDN	12.597.429.858	8.874.548.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.937.220.946	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.946.909.164)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	8.587.741.749	-

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	97.683.681.889	33.679.085.268	226.967.785.131	52.439.816.382
Doanh thu bán thành phẩm	74.675.253.739	28.631.011.276	208.628.159.798	418.062.538.232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.639.832.985	33.869.377.573	108.580.009.523	72.231.838.298
	216.998.768.613	96.179.474.117	544.175.954.452	542.734.192.912

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	369.845.520	181.624.930	1.335.802.143	683.931.458
	369.845.520	181.624.930	1.335.802.143	683.931.458

29 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	97.683.681.889	33.679.085.268	226.967.785.131	52.439.816.382
Doanh thu bán thành phẩm	74.305.408.219	28.449.386.346	207.292.357.655	417.378.606.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.639.832.985	33.869.377.573	108.580.009.523	72.231.838.298
	216.628.923.093	95.997.849.187	542.840.152.309	542.050.261.454
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	116.278.048.228	49.153.183.734	442.489.277.444	495.205.596.001
- Doanh thu đối với bên liên quan	100.350.874.865	46.844.665.453	100.350.874.865	46.844.665.453

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	88.568.210.756	33.684.908.650	193.413.544.460	50.491.069.785
Giá vốn bán thành phẩm	65.783.904.951	20.157.688.548	167.801.482.605	348.167.152.527
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.686.939.864	22.868.400.405	70.492.614.575	45.602.943.652
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá	(1.814.983.986)	1.155.293.232	(1.816.944.520)	1.155.293.232
	178.224.071.585	77.866.290.835	429.890.697.120	445.416.459.196

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	642.182.279	1.562.540.585	2.517.537.371	4.094.373.875

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

 Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018

Lãi bán các khoản đầu tư	922.500.000	-	922.500.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.104.000.000	23.625.000.000	40.104.000.000	47.250.000.000
kỳ	24.640	21.006.374	5.782.012	74.989.530
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.630.571	-	13.630.571	-
	41.682.337.490	25.208.546.959	43.563.449.954	51.419.363.405

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3.373.315.963	1.853.489.681	8.722.304.234	5.556.082.505
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	64.251.776	90.631.243	289.359.018	586.996.953
Lỗ kinh doanh chứng khoán	14.378.420.000	-	14.378.420.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong	-	42.863.024	52.513.377	65.488.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.341.647	49.435.353	3.341.647
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(8.729.670.000)	-	-	-
	9.086.317.739	1.990.325.595	23.492.031.982	6.211.909.566

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.108.574.239	170.193.530	1.743.921.298	675.029.078
Chi phí nhân công	1.906.301.559	866.455.097	5.490.725.985	3.911.393.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.787.530	49.625.740	171.614.796	217.111.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.340.158.401	1.831.468.886	5.896.913.166	5.137.233.961
Chi phí khác bằng tiền	202.767.806	1.688.270.498	5.417.038.705	7.881.651.819
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(4.006.325.400)	(6.432.270.589)	(8.201.613.797)	(1.869.987.247)
	2.582.264.135	(1.826.256.838)	10.518.600.153	15.952.432.851

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	460.425.465	583.982.335	1.538.807.574	1.614.790.904
Chi phí nhân công	7.725.346.964	4.189.400.919	17.624.872.042	16.651.749.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.268.989	308.800.872	1.163.592.482	1.265.158.069
Thuế, phí, lệ phí	1.298.996.767	16.826.000	1.319.733.767	55.501.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	554.228.585	(420.155.150)	2.451.122.422	(440.155.150)
Phân bổ lợi thế thương mại	630.618.035	-	630.618.035	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.180.647.563	1.341.342.937	5.883.950.401	4.790.104.526
Chi phí khác bằng tiền	3.243.873.889	3.980.267.316	9.847.912.175	12.471.394.935
	16.367.406.257	10.000.465.229	40.460.608.898	36.408.544.275

35 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	180.594.621	22.769.014	226.594.621	113.678.104
Tiền phạt thu được	28.215.377	50.000.000	53.345.377	50.000.000
Hỗ trợ hành chính SAS-CTAMAD	310.500.000	307.800.000	1.236.600.000	1.231.200.000
Hoàn nhập quỹ phát triển KH công nghệ	-	-	1.289.304.810	-
Thu nhập khác	306.330.078	-	769.582.455	100.000
	825.640.076	380.569.014	3.575.427.263	1.394.978.104

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	129.228.706	(149.530.986)	129.228.706	-
Các khoản phạt	68.195.515	120.750.889	135.739.625	2.718.223.599
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
Chi phí khác	(266.289.975)	-	116.101.703	-
	(68.865.754)	(28.780.097)	381.070.034	2.718.223.599

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	65.826.637.571	32.710.649.620	91.523.458.092	80.409.402.662
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(6.322.000.000)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ</i>	-	-	-	<i>(6.322.000.000)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	65.826.637.571	32.710.649.620	91.523.458.092	74.087.402.662
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.644.370	36.644.370	36.644.370	36.644.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.796	893	2.498	2.194

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.107.968.722	136.369.775.414	138.043.537.307	347.225.653.012
Chi phí nhân công	25.959.518.637	24.350.125.918	60.483.708.750	58.178.586.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.385.135.344	4.869.961.955	11.051.117.724	10.035.828.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.551.633.508	9.789.517.134	24.244.563.002	19.413.138.331
Chi phí khác bằng tiền	6.900.925.953	9.576.732.846	20.562.428.644	23.178.829.454
	96.905.182.164	184.956.113.267	254.385.355.427	458.032.036.153

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2018</i> VND	<i>Năm 2017</i> VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	14.668.579.843	723.486.780
		Đi vay	65.000.000.000	-
		Trả tiền vay	65.000.000.000	-
		Lãi đi vay	515.342.466	-
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	370.227.273	493.636.364
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	10.093.460.000	37.016.677.340
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.263.693.433	1.270.084.920
		Đi vay	65.000.000.000	-
		Trả tiền vay	65.000.000.000	-
		Lãi đi vay	658.904.110	-
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	1.867.702.274
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.346.026.823	714.024.878
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	50.128.061.495	4.918.826.000
		Doanh thu bán thành phẩm	27.667.085.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.705.980.579	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	65.631.452.358	18.412.416.950
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.720.000	-
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	187.843.568	129.213.998
		Doanh thu bán thành phẩm	2.498.485.050	2.147.249.777
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	396.589.900	244.143.700
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.045.922.722	416.378.000
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	150.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	150.000.000	-
		Đi vay	16.700.000.000	-
		Trả tiền vay	6.100.000.000	-
		Lãi đi vay	89.575.915	-
		Mua cổ phần	9.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018**

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	84.172.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	436.053.400	-
		Mua cổ phần	94.198.170.000	-
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	54.403.200	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	27.216.000
		Doanh thu bán thành phẩm	68.970.000	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	39.900.000.000	23.625.000.000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

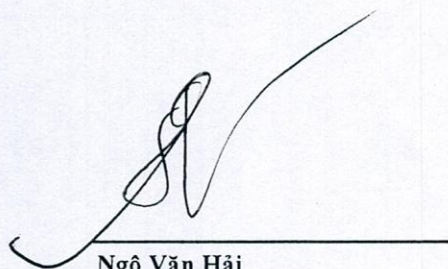
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hoá, dịch vụ	-	201.758.036
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Bán hàng hoá, dịch vụ	-	32.776.152.574
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Bán hàng hoá, dịch vụ	-	1.160.202.500
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Bán hàng hoá, dịch vụ	55.271.215.205	-
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	767.271.458	4.595.009.082
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Cùng tập đoàn	Bán hàng hoá, dịch vụ	65.867.060	-
			<u>56.104.353.723</u>	<u>38.733.122.192</u>
<i>Phải trả người bán</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua vật tư, hàng hoá	2.741.444.784	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Mua vật tư, hàng hoá	3.934.656	11.286.000
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua vật tư, hàng hoá	417.224.674	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Mua vật tư, hàng hoá	16.008.733.100	6.568.379.400
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Mua vật tư, hàng hoá	355.794.340	-
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Mua vật tư, hàng hoá	59.843.520	-
			<u>19.586.975.074</u>	<u>6.579.665.400</u>
<i>Vay</i>				
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Tiền vay	10.600.000.000	-
			<u>10.600.000.000</u>	<u>-</u>

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán



Ngô Văn Hải

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên

Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019